

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

Số: ~~105~~/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày ~~11~~ tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết: Xây dựng phần mềm
cơ sở dữ liệu ngành Ngoại vụ tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 102/2009/NĐ-CP ngày 06/11/2009 của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 21/2010/TT-BTTTT ngày 08/9/2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng không yêu cầu phải lập dự án;

Căn cứ Quyết định số 2236/QĐ-UBND ngày 27/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh, về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng phần mềm cơ sở dữ liệu ngành Ngoại vụ tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 29/TTr-SNgV ngày 10/10/2016 của Sở Ngoại vụ (kèm theo đề cương và dự toán chi tiết) và của Sở Tài chính tại Tờ trình số 5579/STC-QLNS.TTK ngày 29/12/2016, về việc phê duyệt đề cương, dự toán chi tiết: Xây dựng phần mềm cơ sở dữ liệu ngành Ngoại vụ tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết: Xây dựng phần mềm cơ sở dữ liệu ngành Ngoại vụ tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Cơ quan thực hiện: Sở Ngoại vụ.
2. Giải pháp kỹ thuật công nghệ và các nội dung ứng dụng công nghệ thông tin chủ yếu:
 - a) Giải pháp kỹ thuật công nghệ: Theo thuyết minh của đề cương và dự toán chi tiết: "Xây dựng phần mềm cơ sở dữ liệu ngành Ngoại vụ tỉnh Thanh Hóa" kèm theo Tờ trình số 29/TTr-SNgV ngày 10/10/2016 của Sở Ngoại vụ.
 - b) Nội dung ứng dụng công nghệ thông tin chủ yếu:
 - Xây dựng phần mềm và cơ sở dữ liệu ngành Ngoại vụ tỉnh Thanh Hóa.
 - Đầu tư các thiết bị (máy tính, máy in, lưu điện, máy scan, máy ảnh, máy quay,...) phục vụ cập nhập dữ liệu, khai thác, sử dụng phần mềm và công tác đối ngoại của Sở Ngoại vụ.

3. Kinh phí: 440.000.000 đồng (*Bốn trăm bốn mươi triệu đồng*).

Trong đó:

- a) Chi phí thiết bị: 425.000.000 đồng;
- b) Chi khác: 15.000.000 đồng;

(*Dự toán chi tiết theo phụ lục kèm theo Quyết định này*)

4. Nguồn vốn: Từ nguồn kinh phí ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước thuộc nguồn sự nghiệp văn hóa thông tin năm 2017.

5. Thời gian thực hiện: Năm 2017.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, giao Sở Tài chính tổng hợp vào dự toán ngân sách tỉnh năm 2017, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, bổ sung kinh phí cho đơn vị thực hiện.

Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, Kho bạc nhà nước tỉnh Thanh Hóa theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của mình có trách nhiệm chủ động giải quyết các công việc liên quan đến ngành; hướng dẫn, giúp đỡ Sở Ngoại vụ trong quá trình triển khai thực hiện, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Sở Ngoại vụ có trách nhiệm triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Ngoại vụ, Tài chính, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- CT UBND tỉnh (Đề BC);
- PCT UBND tỉnh Ngô Văn Tuấn;
- Lưu: VT, CNTT, KTTC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



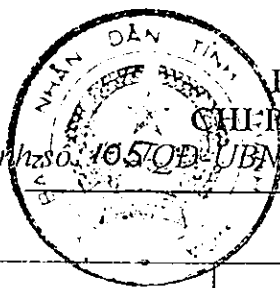
Ngô Văn Tuấn

Phụ lục
DỰ TOÁN CHI TIẾT

Xây dựng phần mềm cơ sở dữ liệu ngành Ngoại vụ tỉnh Thanh Hóa
(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~105/QĐ~~ UBND ngày ~~11/01/2017~~
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Hạng mục	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Thành tiền	Ghi chú
I	Chi phí thiết bị (làm tròn):	412.088.328	13.130.000	425.000.000	
1	Chi phí thiết bị	108.800.000	10.130.000	118.930.000	Chi tiết theo phụ lục 1
2	Xây dựng phần mềm cơ sở dữ liệu ngành Ngoại vụ	259.328.328		259.328.328	Chi tiết theo phụ lục 2
3	Chi phí xây dựng CSDL	30.000.000	3.000.000	33.000.000	Chi tiết theo phụ lục 3
4	Đào tạo và chuyển giao công nghệ phần mềm cơ sở dữ liệu ngành Ngoại vụ	13.960.000		13.960.000	Chi tiết theo phụ lục 4
II	Chi phí khác (làm tròn):	13.690.909	1.369.091	15.000.000	
1	Chi phí thuê tên miền 01 năm	600.000	60.000	660.000	
2	Chi phí thuê dịch vụ máy chủ 1 năm	13.090.909	1.309.091	14.400.000	
Tổng cộng (làm tròn):				440.000.000	



Phụ lục 1

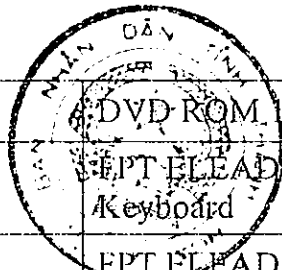
CHI TIẾT THIẾT BỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 10.50/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên thiết bị và thông số kỹ thuật		ĐVT	SL	Đơn giá	Thuế VAT	Thành tiền		
							Chưa VAT	Thuế VAT	Bao gồm VAT
1	Máy tính để bàn		Bộ	3	10.000.000	10%	30.000.000	3.000.000	33.000.000
	Model	T 980-TII							
	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy tính thương hiệu Việt Nam được sản xuất trên dây chuyền công nghiệp đạt tiêu chuẩn (ISO 9001:2008; ISO 14001:2004; ISO 17025:2005; OHSAS 18001:2007)							
	Bộ vi xử lý	Intel® Pentium® Processor G3260 (3.30GHz, 2 Cores, 2 Threads)							
	Bộ nhớ đệm	3 MB L2 cache							
	Bộ nhớ ngoài (RAM)	DDR3 4 GB bus 1600							
	Ổ cứng	HDD 500GB 7200RPM SATA 3.5"							
	Mainboard (chipset)	Intel® H81 Express Chipset							

		- Support 2 x DIMM, DDR3 Un-Buffered Memory Dual Channel							
		- Supports 4th Generation Intel® Core™ processors							
		- When installing total memory of 4GB capacity or more, Windows® 32-bit operation system may only recognize less than 3GB. Hence, a total installed memory of less than 3GB is recommended)							
		-Support for DDR3 1600/1333/1066 MHz memory modules, Support for non-ECC memory modules							
Màn hình		FPT ELED LED 19.5" Widescreen							
		- Kích thước 19.5 inch							
		- Độ phân giải: 1600 x 900							
		- Thời gian đáp ứng: 5ms							
		- Độ tương phản động(DCR) 120.000.000 : 1							
		- Số màu hiển thị: 16.7M							



	ô Quang	DVD-ROM 8x SATA						
	Bàn phím	FPT-LEAD Standard Keyboard						
	Chuột	FPT-LEAD 2-button Mouse Optical						
2	Hệ điều hành máy trạm Windown bản quyền		Bộ	3	2.500.000	0%	7.500.000	7.500.000
3	Lưu điện dùng cho máy tính để bàn 500VA		Cái	3	1.100.000	10%	3.300.000	3.630.000
	Hãng sản xuất	Santak						
	Công nghệ	Offline						
	Công suất	500 VA/ 300 W						
	Thời gian lưu tối đa	100% tải khoảng lưu khoảng 6 phút.						
	Điện áp vào	165 ~ 265 VAC						
	Điện áp ra	220 ± 10% (Chế độ ắc qui)						
	Tần số nguồn vào	50 Hz (46 ~ 54 Hz)						
	Cổng giao tiếp	không có						
4	Máy in A4 hai mặt HP 402D		Cái	3	6.000.000	10%	18.000.000	19.800.000
	Loại máy in Laser mono đen trắng							
	Tốc độ in 12 trang/phút							

	Dộ phân giải 2400 x 600dpi							
	Bộ nhớ 2MB							
	Khổ giấy A4							
	kết nối USB 2.0. Khay trước 150 tờ. Khay tay 1 tờ)							
5	Máy ảnh KTS CANON EOS 760D KIT EF S18-135 IS STM	Cái	1	24.000.000	10%	24.000.000	2.400.000	26.400.000
	Cảm biến CMOS 24.2 megapixel. Bộ xử lý hình ảnh DIGIC 6 Hệ thống lấy nét lai (Hybrid CMOS AF III) Hệ thống đo nét tiên tiến với 19 điểm Màn hình LCD 3.0inch cảm ứng Màn hình phụ xem thông số Tốc độ màn trập 1/4000 giây đến 30 giây Tốc độ chụp liên tục tối đa 5.0 hình/giây ISO 100-6400 (mở rộng 12800) Thẻ nhớ tương thích : SD/ SDHC/SDXC Quay phim Full HD Hỗ trợ Wi-Fi và NFC Trọng lượng 565g Đèn flash tương thích Đèn Speedlite seri EX Đo sáng đèn flash Đèn flash tự động E-TTL II Bảo hành: 12 Tháng.							
6	MÁY QUAY PHIM SONY FDR-AXP35	Cái	1	26.000.000	10%	26.000.000	2.600.000	28.600.000
	Hãng sản xuất	Sony						
	Model	FDR-AXP35						

Màn hình							
Loại màn hình	Màn hình thường						
Cảm biến hình ảnh							
Bộ cảm biến hình ảnh (Image Sensor)	1/2.3" R CMOS						
Megapixel (Số điểm ảnh hiệu dụng)	20.6 Megapixels						
Độ phân giải lớn nhất	6048x3400						
Tự động lấy nét (AF)							
Digital Zoom (Zoom số)	120x						
Optical Zoom (Zoom quang)	10x						
TỔNG CỘNG:						108.800.000	10.130.000
							118.930.000

Phụ lục 2
XÂY DỰNG PHẦN MỀM CƠ SỞ DỮ LIỆU NGÀNH NGOẠI VỤ
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 11/01/2017
 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Hạng mục	Diễn giải	Giá trị	Ký hiệu
1	Giá trị phần mềm	$1.4 \times E \times P \times H$	148.272.343	G
2	Chi phí chung	G x tỷ lệ	96.377.023	C
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	$(G+C) \times \text{tỷ lệ}$	14.678.962	TL
4	Chi phí phần mềm	$G + C + TL$	259.328.328	G_{PM}
	Tổng cộng:	G_{PM}	259.328.328	

Trong đó, định mức tỷ lệ cho chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước và giá trị phần mềm theo các bảng sau:

Đơn vị tính: %

Chi phí chung	Thu nhập chịu thuế tính trước
65	6

GIÁ TRỊ PHẦN MỀM (G)

Số TT	Hạng mục	Diễn giải	Giá trị
1	Tính điểm trường hợp sử dụng (Use- case)		
-	Điểm actor (TAW)		11
-	Điểm Use - case (TBF)		180
-	Tính điểm UUCP	$UCCP = TAW + TBF$	191
-	Hệ số phức tạp về KT-CN(TCF)	$TCF = 0,6 + (0,01 \times TFW)$	1,29
-	Hệ số phức tạp về môi trường (EF)	$EF = 1,4 + (-0,03 \times EFW)$	0,5
-	Tính điểm AUCP	$AUCP = UUCP \times TCF \times EF$	123,1950
2	Nội suy thời gian lao động (P)	$P = \text{người/giờ} / AUCP$	20
3	Giá trị nỗ lực thực tế (E)	$E = 10/6 \times AUCP$	205,3250
4	Mức lao động bình quân (H)	$H = \text{người / giờ}$	25.791
5	Định giá phần mềm nội bộ (VND)	$G = 1,4 \times E \times P \times H$	148.272.343

Ghi chú: Chi tiết về bảng sắp xếp thứ tự ưu tiên các yêu cầu chức năng của phần mềm, bảng chuyển đổi yêu cầu chức năng sang trường hợp sử dụng (USE-CASE), bảng tính toán điểm tác nhân (ACTORS) tương tác, trao đổi thông tin với phần mềm, tính điểm trường hợp sử dụng, hệ số kỹ thuật - công nghệ, nội suy thời gian lao động, giá trị nỗ lực thực tế, mức lao động bình quân,...: Theo thẩm định tại các phụ lục kèm theo Tờ trình số 5579/STC-QLNS.TTK ngày 29/12/2016 của Sở Tài chính.

Phụ lục 3

CHI PHÍ XÂY DỰNG GSDL

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 705/QĐ-UBND ngày 11/01/2017
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung công việc	Số bản ghi	Số trường/ bản ghi	Đơn giá/ trường	Thành tiền
1	Nhập mới thông tin đoàn ra (từ năm 2010 đến nay)	1.200	18	375	8.100.000
2	Nhập mới thông tin đoàn vào (từ năm 2010 đến nay)	1.200	18	375	8.100.000
3	Nhập mới thông tin tổ chức phi chính phủ	750	15	300	3.375.000
4	Nhập mới thông tin dự án	500	12	300	1.800.000
5	Nhập thông tin các cộng đồng người xứ Thanh ở nước ngoài	1.000	23	375	8.625.000
	Tổng cộng:				30.000.000

Căn cứ tính:

- Thông tư Số: 194/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 15/11/2012 về việc hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử.

Phụ lục 4

CHI PHÍ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1057/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Các khoản mục	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
A	Chi thuê mặt bằng, cơ sở vật chất và giảng viên cho lớp học				12.760.000
1	Chi thuê thiết bị giảng dạy				
1.1	Chi thuê Projector cường độ sáng 2600 ANSI	Ngày	2	500.000	1.000.000
1.2	Chi thuê màn chiếu Màn 70"	Ngày	2	200.000	400.000
1.3	Thuê máy tính cho học viên (2 ngày x 180.000đ/máy)	Máy	20	180.000	7.200.000
1.4	Chi thuê máy chủ (1 ngày x 300.000đ/máy)	Ngày	2	300.000	600.000
1.5	Chi thuê thiết bị mạng và hệ thống mạng LAN	hệ thống	1	200.000	200.000
2	Chi thuê giảng viên, trợ giảng				
2.1	Biên soạn giáo trình, tài liệu	Trang	20	50.000	1.000.000
2.2	Chi thù lao 01 giảng viên chính	Ngày	2	500.000	1.000.000
2.3	Chi tiền thù lao 01 trợ giảng	Ngày	2	200.000	400.000
2.4	Chi phụ cấp tiền ăn cho 01 giảng viên và 01 trợ giảng	Ngày	2	240.000	480.000
2.5	Chi thuê phòng nghỉ cho 01 giảng viên và 01 trợ giảng;	Ngày	2	240.000	480.000
B	Chi tổ chức và quản lý lớp học				1.200.000
1	Chi photocopy tài liệu cho học viên	Cuốn	20	30.000	600.000
2	Chi nước uống phục vụ lớp học 2 ngày	Ngày	2	150.000	300.000
3	Chi cán bộ quản lý lớp học	Người	1	200.000	200.000
4	Văn phòng phẩm cho lớp học	Lớp	1	100.000	100.000
	Tổng cộng cho 01 lớp:				13.960.000

Căn cứ tính:

- Thông tư liên tịch 139/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 21/9/2010 về việc Quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.
- Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2010 Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.